

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 11 tháng 01 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành bảng giá tối thiểu tính thuế các loại tài nguyên  
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thuế Tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ Quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 596/TTr-STC ngày 28/12/2015 về ban hành bảng giá tối thiểu tính thuế các loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2016,

**QUYẾT ĐỊNH :**

**Điều 1.** Ban hành bảng giá tối thiểu tính thuế các loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2016.

*(nội dung cụ thể theo Bảng giá đính kèm Quyết định này)*

**Điều 2.** Giao Giám đốc sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

SỐ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TUYÊN QUANG  
ĐẾN Số: 20.6  
Ngày 12/01/2016

KET  
VPC (đang tạo?)  
Cly

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 13/8/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:* 

- Như Điều 3 (thực hiện);
- Chủ tịch UBND tỉnh; (Báo cáo)
- Các PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục ĐCKSVN;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Chuyên viên: KS, XD, TH, TC;
- Lưu VT, (Hoa TC32).

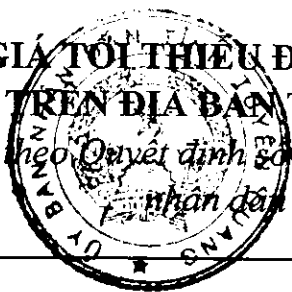
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đình Quang**

**BẢNG GIÁ TỐI THIỂU ĐỂ TÍNH THUẾ CÁC LOẠI TÀI NGUYÊN  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG NĂM 2016**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 05 ngày 11 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*



Số TT	Loại Tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
1	2	3	5	7
<b>A</b>	<b>Khoáng sản kim loại</b>			
<b>1</b>	<b>Quặng sắt</b>			
a	Quặng sắt hàm lượng TFe $\geq 60\%$	VNĐ/tấn	830.000	
b	Quặng sắt hàm lượng $55\% \leq \text{TFe} < 60\%$	VNĐ/tấn	650.000	
c	Quặng sắt hàm lượng $50\% \leq \text{TFe} < 55\%$	VNĐ/tấn	550.000	
d	Quặng sắt hàm lượng TFe $< 50\%$	VNĐ/tấn	400.000	
<b>2</b>	<b>Quặng Mangan quy về hàm lượng Mn <math>\geq 25\%</math></b>	VNĐ/tấn	2.000.000	
<b>3</b>	<b>Quặng thiếc quy về hàm lượng <math>\geq 70\%</math> Sn</b>	VNĐ/tấn	134.000.000	
<b>4</b>	<b>Quặng Vonfram quy về hàm lượng <math>\geq 65\%</math> WO<sub>3</sub></b>	VNĐ/tấn	300.000.000	
<b>5</b>	<b>Quặng chì – kẽm</b>			
a	Quặng sunfua chì – kẽm (hàm lượng chì + kẽm $\geq 25\%$ )	VNĐ/tấn	3.000.000	
b	Quặng sunfua chì – kẽm $20\% \leq$ (hàm lượng chì + kẽm) $< 25\%$	VNĐ/tấn	2.500.000	
c	Quặng sunfua chì – kẽm $15\% \leq$ (hàm lượng chì + kẽm) $< 20\%$	VNĐ/tấn	1.500.000	
d	Quặng sunfua chì – kẽm $10\% \leq$ (hàm lượng chì + kẽm) $< 15\%$	VNĐ/tấn	1.200.000	

Số TT	Loại Tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
1	2	3	5	7
e	Quặng sunfua chì – kẽm (hàm lượng chì + kẽm < 10%)	VNĐ/tấn	1.100.000	
f	Quặng Oxit kẽm hàm lượng ≤ 15% quy về 15% Zn	VNĐ/tấn	1.900.000	
g	Quặng Oxit kẽm hàm lượng > 15% quy về 20% Zn	VNĐ/tấn	2.500.000	
<b>6</b>	<b>Quặng antimon</b>			
a	Quặng antimon quy về hàm lượng ≥ 45% Sb	VNĐ/tấn	18.000.000	
b	Quặng antimon thời quy về hàm lượng 99,65% Sb	VNĐ/tấn	115.000.000	
<b>7</b>	<b>Vàng hàm lượng 94% (Au)</b>	VNĐ/kg	1.000.000.000	
<b>8</b>	<b>Quặng Titan</b>			
a	Quặng Titan hàm lượng ≤ 50% TiO <sub>2</sub>	VNĐ/tấn	1.000.000	
b	Tinh quặng titan hàm lượng TiO <sub>2</sub> > 50%	VNĐ/tấn	1.700.000	
<b>9</b>	<b>Quặng Đồng</b>			
a	Đồng Cu <sup>+3</sup> ≥ 18%	VNĐ/tấn	19.000.000	
b	Đồng Cu <sup>+3</sup> < 18%	VNĐ/tấn	12.000.000	
<b>B</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>			
<b>1</b>	<b>Đất khai thác san lấp, xây đắp công trình</b>	VNĐ/m <sup>3</sup>	15.000	
<b>2</b>	<b>Đất sản xuất gạch, ngói</b>	VNĐ/m <sup>3</sup>	15.000	
<b>3</b>	<b>Đất sản xuất xi măng (sét sản xuất xi măng)</b>	VNĐ/m <sup>3</sup>	20.000	
<b>4</b>	<b>Đá làm vật liệu xây dựng</b>			
a	Đá sản xuất xi măng, nung vôi	VNĐ/m <sup>3</sup>	50.000	

Số TT	Loại Tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
1	2	3	5	7
b	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
-	Đá hỗn hợp (chưa qua sàng tuyển, phân loại)	VNĐ/m <sup>3</sup>	52.000	
-	Đá hộc	VNĐ/m <sup>3</sup>	80.000	
-	Đá vụn	VNĐ/m <sup>3</sup>	90.000	
-	Đá (4x6)	VNĐ/m <sup>3</sup>	95.000	
-	Đá (2x4)	VNĐ/m <sup>3</sup>	115.000	
-	Đá (0,5x1) và (1x2)	VNĐ/m <sup>3</sup>	125.000	
-	Đá Bẫy A	VNĐ/m <sup>3</sup>	90.000	
-	Đá Bẫy B	VNĐ/m <sup>3</sup>	70.000	
<b>5</b>	<b>Đá vôi trắng thuộc huyện Hàm Yên</b>			
a	Đá nguyên khối	VNĐ/m <sup>3</sup>	2.000.000	
b	Đá hộc	VNĐ/tấn	100.000	
c	Bột đá	VNĐ/tấn	300.000	
<b>6</b>	<b>Đá ốp lát nguyên khối</b>	VNĐ/m <sup>3</sup>	12.000.000	
<b>7</b>	<b>Đá mỹ nghệ, đá cảnh</b>	VNĐ/tấn	10.000.000	
<b>8</b>	<b>Cát, sỏi</b>			
8.1	Cát, sỏi sông Lô			
a	Cát	VNĐ/m <sup>3</sup>	115.000	
b	Sỏi chọn	VNĐ/m <sup>3</sup>	120.000	
c	Sỏi xô	VNĐ/m <sup>3</sup>	110.000	
8.2	Cát, sỏi sông Gâm và các sông, suối khác			
a	Cát	VNĐ/m <sup>3</sup>	50.000	
b	Sỏi chọn	VNĐ/m <sup>3</sup>	80.000	

Số TT	Loại Tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
1	2	3	5	7
c	Sỏi xô	VNĐ/m <sup>3</sup>	50.000	
<b>9</b>	<b>Quặng Barit</b>			
a	Quặng Barit hàm lượng $\geq 80\%$ BaSO <sub>4</sub>	VNĐ/tấn	900.000	
b	Quặng Barit hàm lượng $< 80\%$ BaSO <sub>4</sub>	VNĐ/tấn	800.000	
<b>10</b>	<b>Quặng Felspat</b>	VNĐ/tấn	200.000	
<b>11</b>	<b>Cao Lanh</b>	VNĐ/tấn	100.000	
<b>12</b>	<b>Đolomit</b>			
a	Đá đolomit	VNĐ/tấn	120.000	
b	Bột đolomit	VNĐ/tấn	140.000	
<b>13</b>	<b>Grafit</b>	-		
a	Grafit nguyên khai	VNĐ/tấn	600.000	
b	Grafit qua dây chuyền công nghệ chế biến	VNĐ/tấn	6.600.000	
<b>14</b>	<b>Quarzit</b>	VNĐ/tấn	160.000	
<b>15</b>	<b>Thạch anh</b>			
a	Thạch anh kỹ thuật	VNĐ/tấn	250.000	
b	Thạch anh tinh thể	VNĐ/tấn	25.000.000	
<b>16</b>	<b>Phosphorit quy về hàm lượng 30% P<sub>2</sub>O<sub>5</sub></b>	VNĐ/tấn	600.000	
<b>17</b>	<b>Than Linh Đức</b>	VNĐ/tấn	1.000.000	
<b>C</b>	<b>Nước thiên nhiên</b>			
1	Nước khoáng thiên nhiên			
a	Nước khoáng Mỹ Lâm	VNĐ/m <sup>3</sup>	29.000	
b	Nước khoáng khác	VNĐ/m <sup>3</sup>	16.000	

Số TT	Loại Tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
1	2	3	5	7
2	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất, kinh doanh (trừ nước quy định tại điểm 1 mục này)			
a	Sử dụng làm nguyên liệu chính	VNĐ/m <sup>3</sup>	5.800	
b	Sử dụng phục vụ sản xuất (vệ sinh công nghiệp, làm mát, tạo hơi, sản xuất nước sạch)			
	- Mặt nước (sông, suối, ao, hồ, đầm...)	VNĐ/m <sup>3</sup>	4.000	
	- Nước ngầm (giếng đào, giếng khoan...)	VNĐ/m <sup>3</sup>	5.800	
<b>D</b>	<b>Sản phẩm rừng tự nhiên</b>			
<b>1</b>	<b>Gỗ tròn</b>			
1.1	Gỗ nhóm I			
	Gỗ lát	VNĐ/m <sup>3</sup>	10.000.000	
1.2	Gỗ nhóm II			
	- Gỗ đình	VNĐ/m <sup>3</sup>	17.500.000	
	- Gỗ nghiên, trai	VNĐ/m <sup>3</sup>	11.500.000	
	- Gỗ khác nhóm II	VNĐ/m <sup>3</sup>	9.500.000	
1.3	Gỗ nhóm III			
	- Gỗ Dổi, Re, Chò, Chi, Sao	VNĐ/m <sup>3</sup>	10.000.000	
	- Gỗ khác nhóm III	VNĐ/m <sup>3</sup>	9.000.000	
1.4	Gỗ nhóm IV	VNĐ/m <sup>3</sup>	6.000.000	
1.5	Gỗ nhóm V	VNĐ/m <sup>3</sup>	4.000.000	
1.6	Gỗ nhóm VI	VNĐ/m <sup>3</sup>	3.500.000	
1.7	Gỗ nhóm VII	VNĐ/m <sup>3</sup>	2.000.000	
1.8	Gỗ nhóm VIII	VNĐ/m <sup>3</sup>	1.400.000	

Số TT	Loại Tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
1	2	3	5	7
2	<b>Gỗ làm nguyên liệu sản xuất giấy</b>	VNĐ/m <sup>3</sup>	700.000	
3	<b>Củi</b>	VNĐ/ster	250.000	
4	<b>Tre, mai, luồng (cây)</b>			
4.1	Đường kính > 9 cm	VNĐ/cây	25.000	
4.2	Đường kính từ 6-9 cm	VNĐ/cây	22.000	
4.3	Đường kính từ 3 đến 6 cm	VNĐ/cây	20.000	
4.4	Tre, nứa làm nguyên liệu giấy	VNĐ/tấn	600.000	
5	<b>Giang, nứa</b>	VNĐ/cây	25.000	
6	<b>Song</b>			
6.1	Đường kính > 40 mm	VNĐ/sợi	50.000	
6.2	Đường kính từ 30 đến 40mm	VNĐ/sợi	40.000	
6.3	Đường kính từ 15 đến 30 mm	VNĐ/sợi	30.000	
6.4	Đường kính < 15 mm	VNĐ/sợi	25.000	
7	<b>Dược liệu</b>			
7.1	Ba kích tươi	VNĐ/kg	115.000	
7.2	Vỏ quế khô	VNĐ/kg	80.000	
7.3	Hồi khô	VNĐ/kg	150.000	
7.4	Sa nhân khô	VNĐ/kg	420.000	
8.5	Thảo quả khô	VNĐ/kg	210.000	
8	<b>Lâm sản khác</b>			
8.1	Nấm hương khô	VNĐ/kg	370.000	
8.2	Mộc nhĩ khô	VNĐ/kg	150.000	
8.3	Trám quả tươi	VNĐ/kg	40.000	
8.4	Lá dong	VNĐ/100 lá	50.000	

Ghi chú: - Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển.

- Đối với khoáng sản kim loại có hàm lượng khác với hàm lượng đã quy định trong danh mục trên thì đơn giá tối thiểu tính thuế tài nguyên được tính quy đổi theo phương pháp cụ thể như sau: Đơn giá tối thiểu tính thuế tài nguyên = Đơn giá theo quy định chia cho hàm lượng tiêu chuẩn nhân với hàm lượng thực tế.